KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VC6)

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 29/12/2023	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.0%	**18.4%**	**22.0%**

DT thuần *2023*
1,283 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 497| 63.2%

LN thuần *2023*
17.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.90| 50.2%

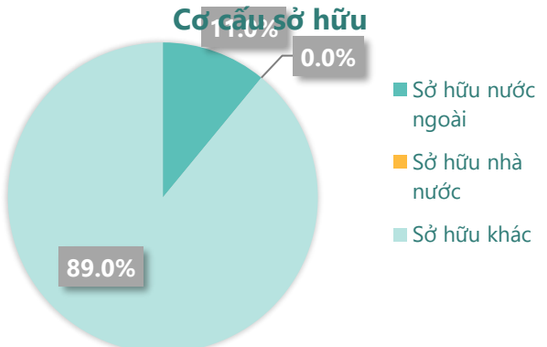
LN sau thuế *2023*
15.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.89| 77.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
2.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

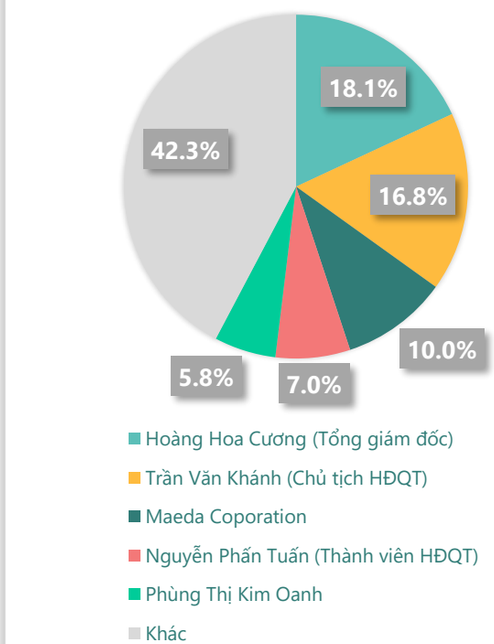
ROE *2023*
11.5%
YoY: +/-▲ 4.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,551 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	8,799,882
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	11.0%
Beta	0.02
EPS	1,793
P/E	6.8

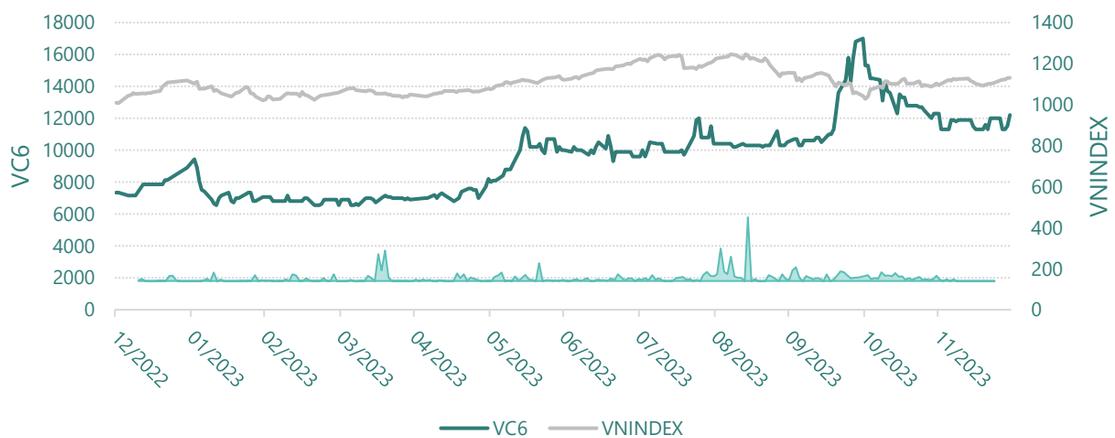
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



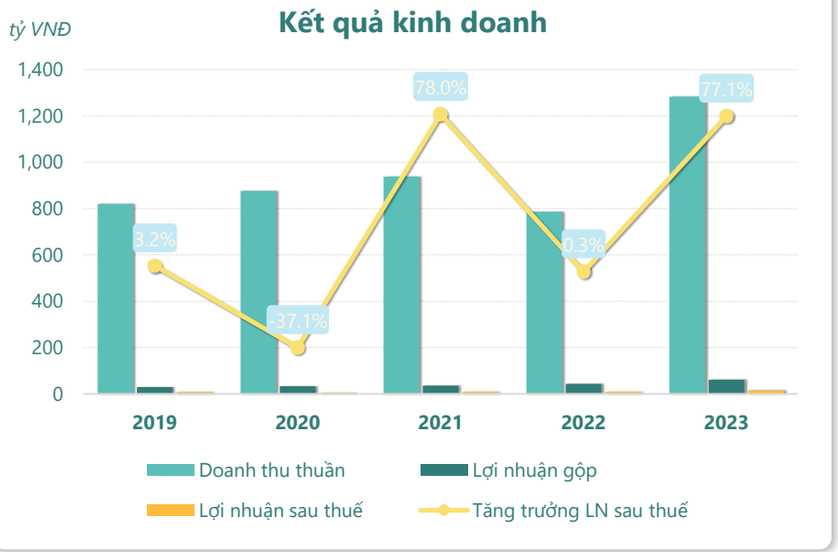
Lịch sử giá

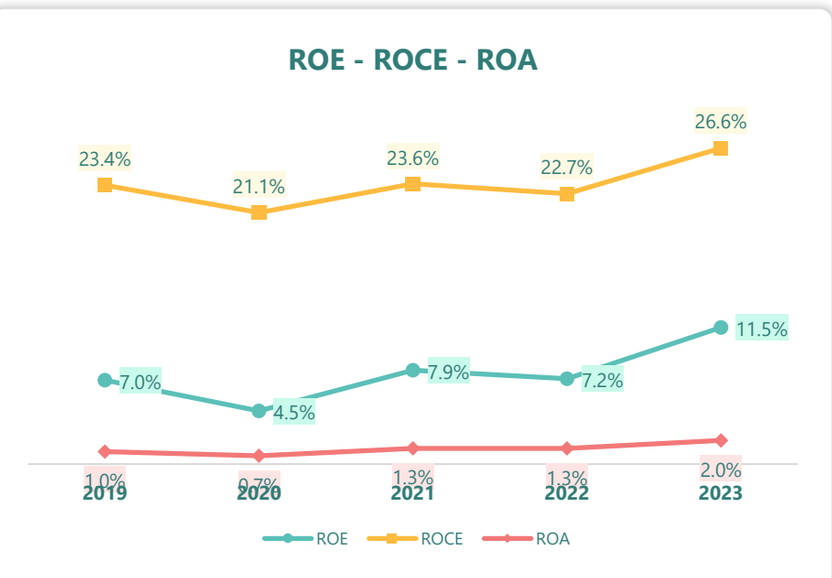


Kết quả kinh doanh **VC6** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 63.2%** đạt **1,283** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 77.1%** đạt **15.78** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

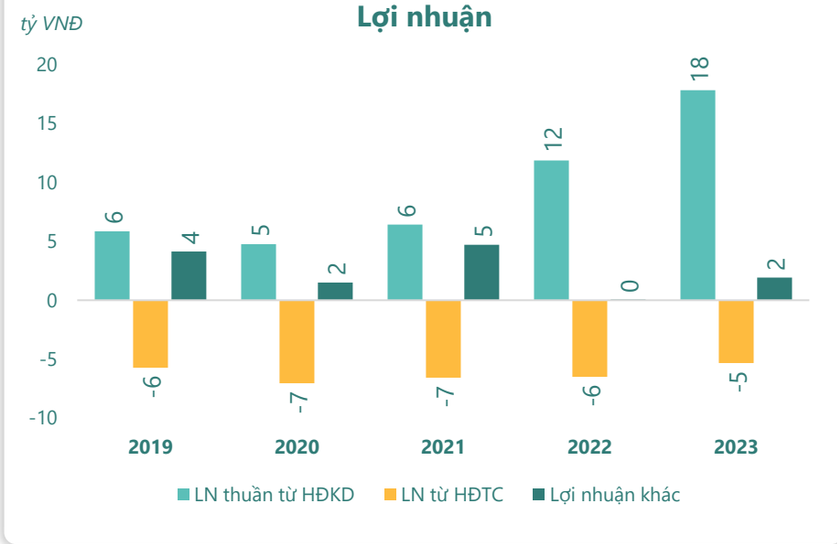


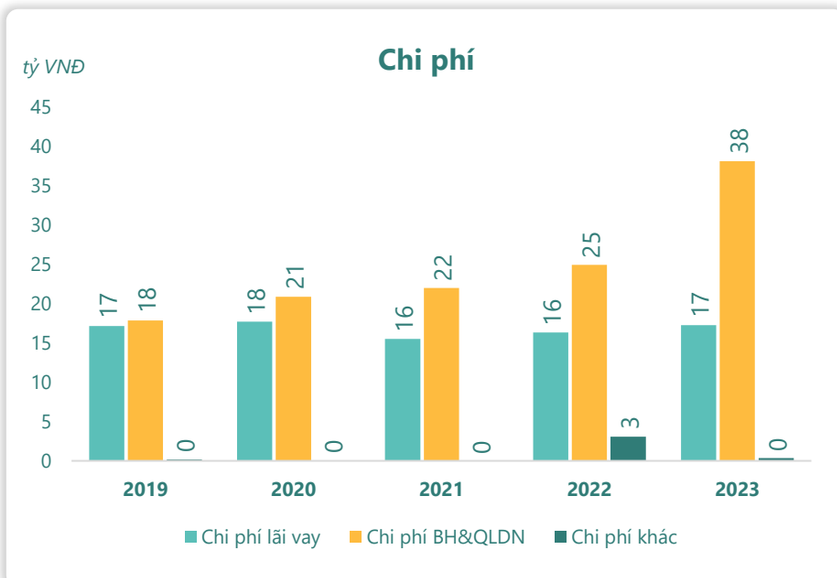


Năm **2023**, **VC6** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.81** tỷ đồng, **tăng lên 5.95** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.33 tỷ đồng) là 8.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

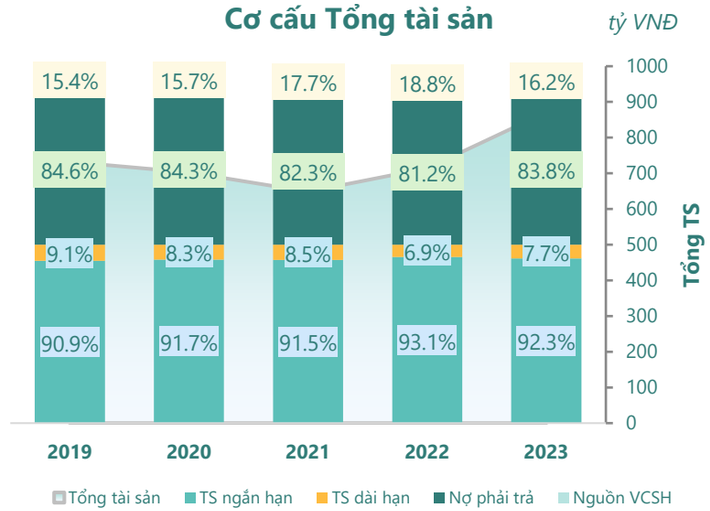
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.28** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **38.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.34** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

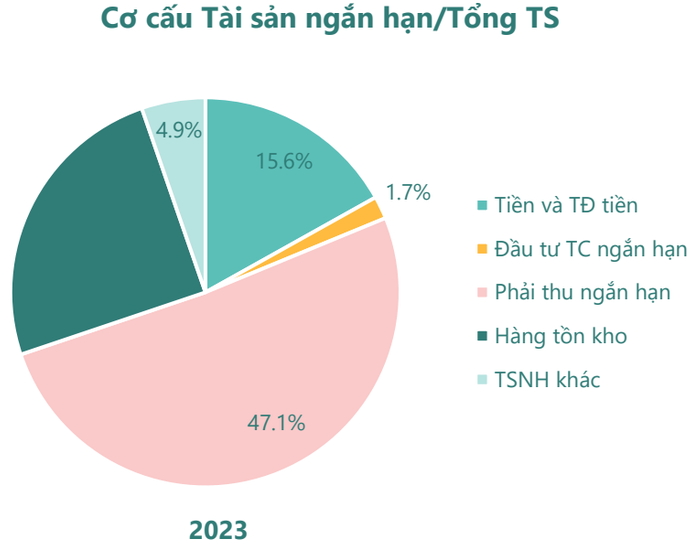
ROE của VC6 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

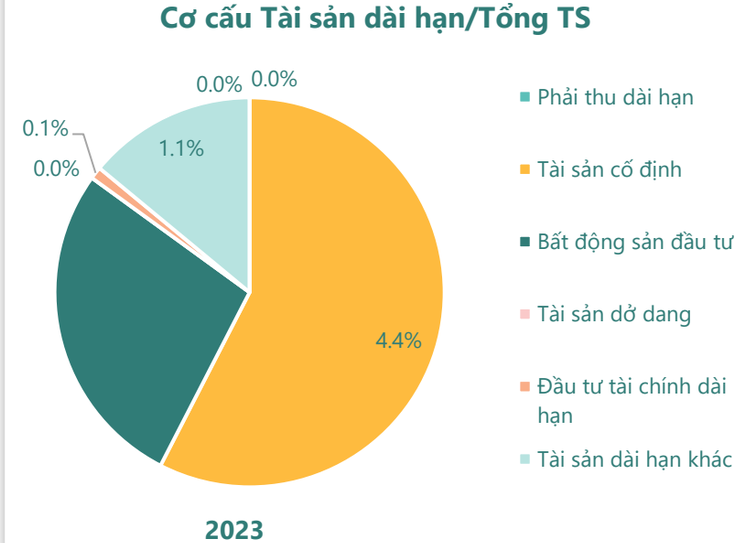




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VC6** năm 2023 tăng trưởng **22.0%** so với năm trước, đạt **871.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

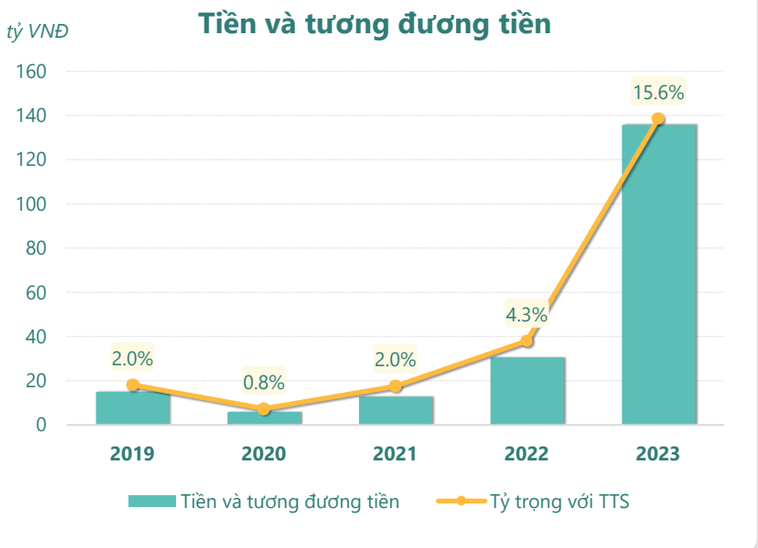
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VC6 đạt **804.0** tỷ đồng, tăng trưởng **21.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

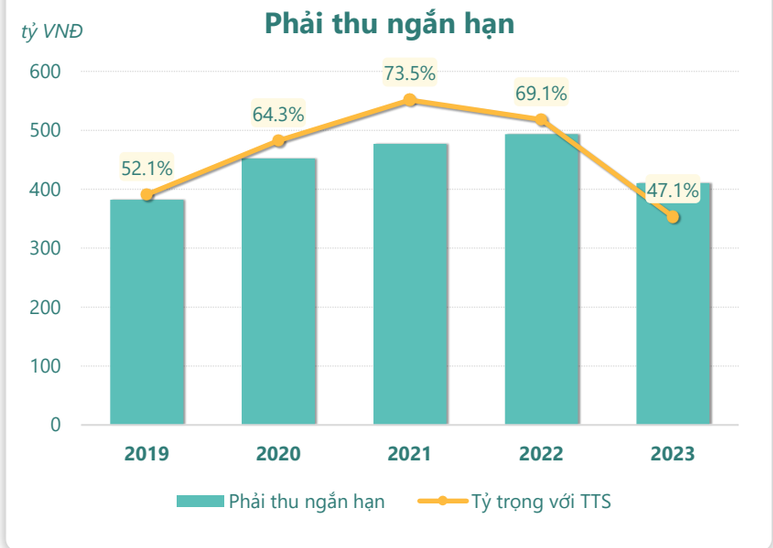
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

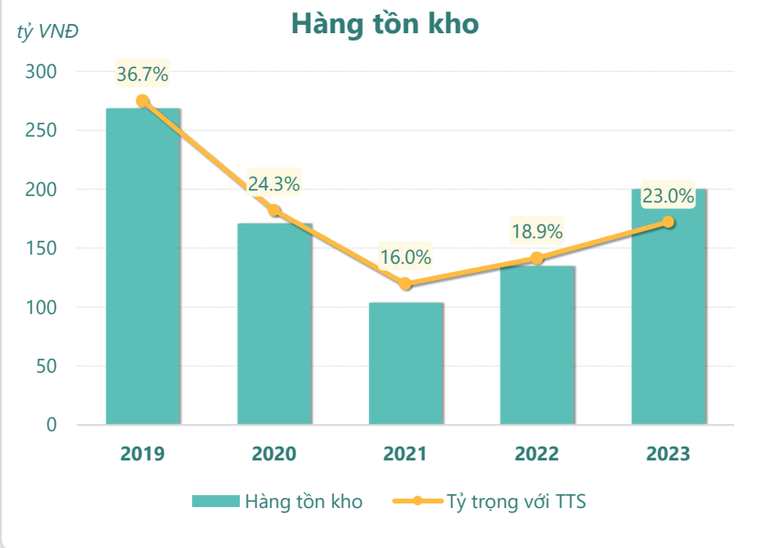
Tài sản dài hạn tăng trưởng **35.5%** so với năm trước và đạt **67.08** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.70%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.43%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.11%.

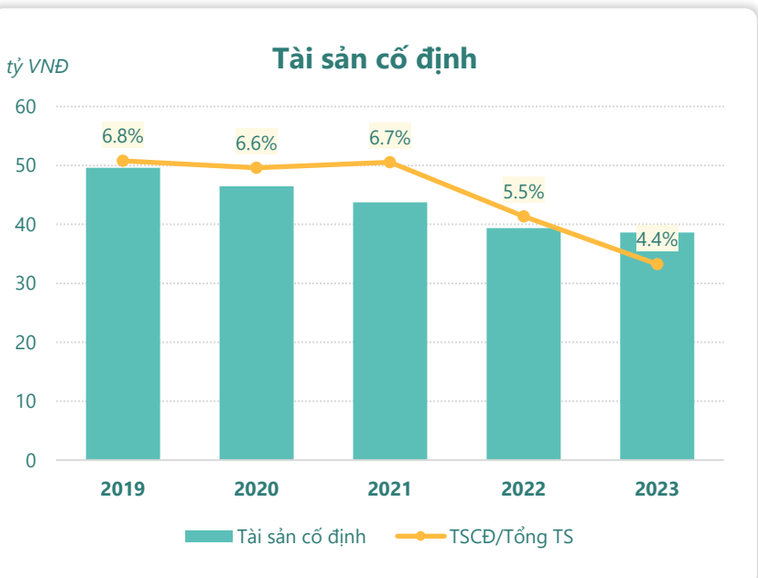
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

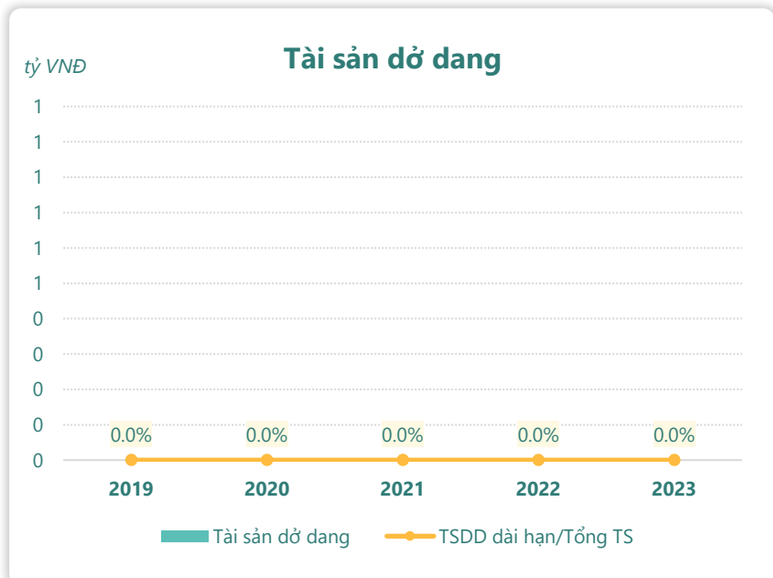
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

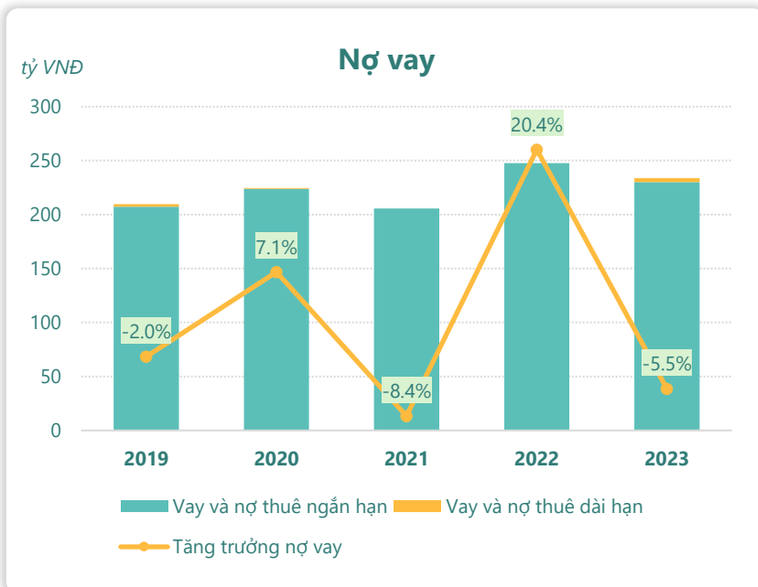






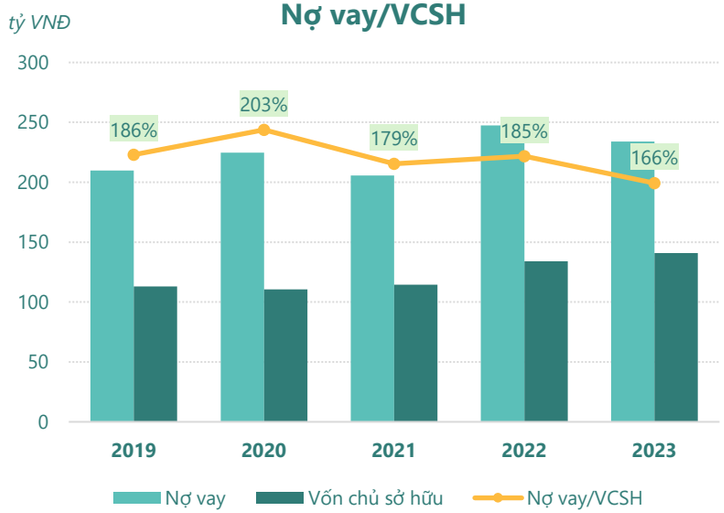




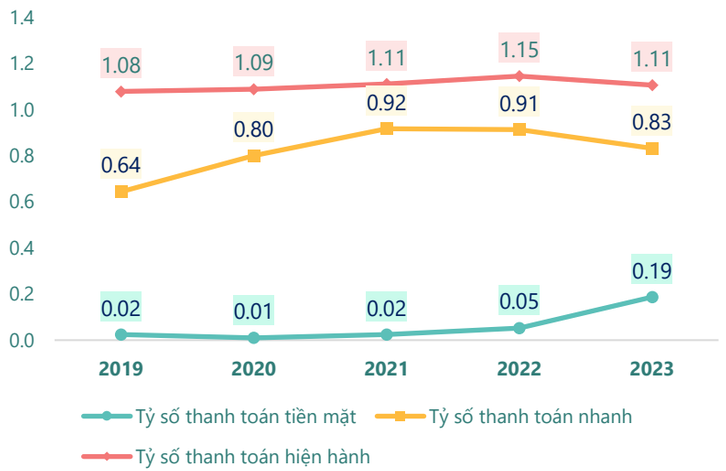


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

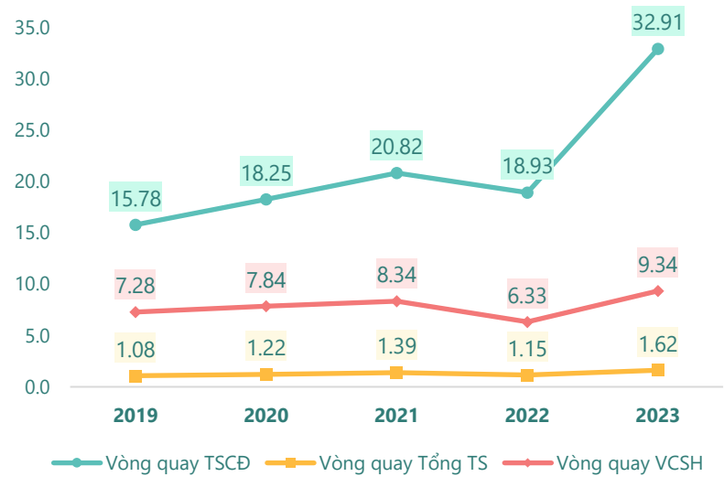
Nợ vay/VCSH



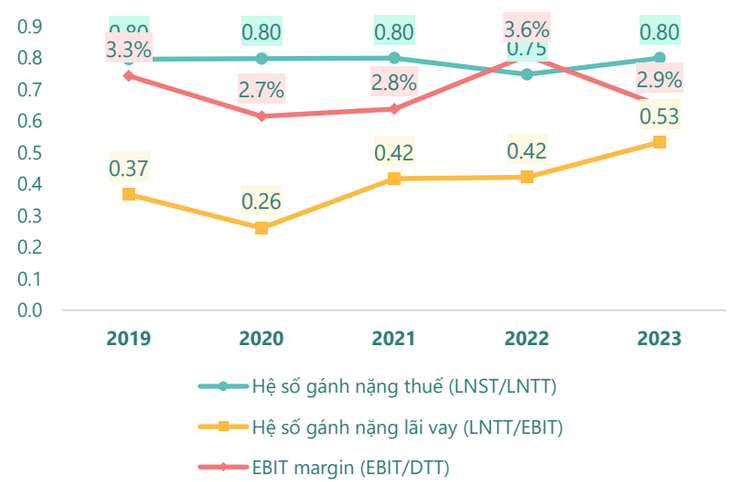
Chỉ số thanh khoản



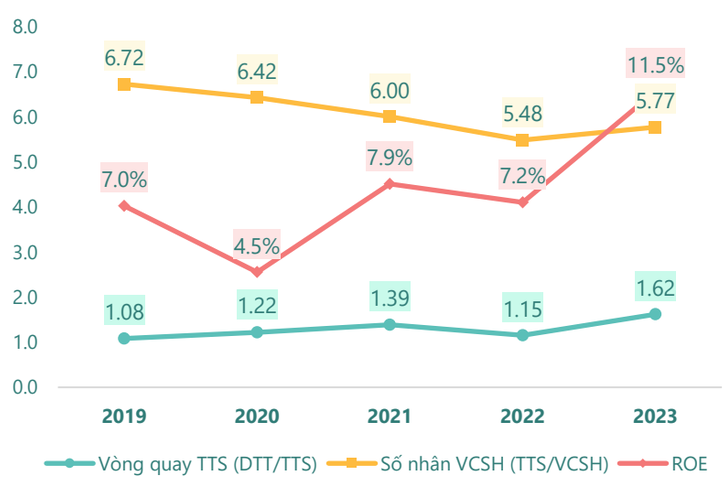
Vòng quay tài sản



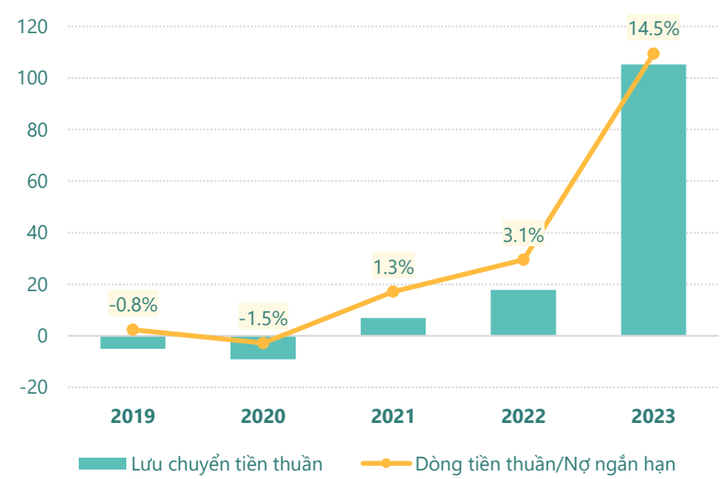
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**876**	**939**	**786**	**1,283**
Giá vốn hàng bán	844	904	743	1,222
Lợi nhuận gộp	**32.7**	**35.0**	**43.3**	**61.3**
Doanh thu HĐTC	10.8	8.96	10.0	12.2
Chi phí TC	17.8	15.5	16.5	17.5
Chi phí lãi vay	**17.7**	**15.5**	**16.3**	**17.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	22.0	24.9	38.1
LN thuần từ HĐKD	**4.75**	**6.41**	**11.9**	**17.8**
Lợi nhuận khác	1.51	4.69	0.05	1.93
LN trước thuế	**6.25**	**11.1**	**11.9**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**4.99**	**8.88**	**8.91**	**15.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.99**	**8.88**	**8.91**	**15.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.71	13.4	-20.8	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	17.3	-13.8	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.72	-23.8	52.4	-22.3
Tiền đầu kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.15**	**6.92**	**17.8**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	12.7	30.5	136

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**703**	**649**	**714**	**871**
Tài sản ngắn hạn	**644**	**593**	**665**	**804**
Tiền và tương đương tiền	5.83	12.7	30.5	136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	0	6.00	15.1
Phải thu ngắn hạn	452	477	493	411
Hàng tồn kho	171	104	135	200
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.25	0.10	42.6
Tài sản dài hạn	**58.6**	**55.3**	**49.5**	**67.1**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	46.5	43.7	39.4	38.6
Bất động sản đầu tư	8.08	7.95	7.81	18.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.18	1.08	0.88	0.68
Tài sản dài hạn khác	2.91	2.53	1.44	9.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**592**	**534**	**580**	**730**
Nợ ngắn hạn	**591**	**534**	**580**	**726**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	206	248	230
Phải trả người bán ngắn hạn	277	257	258	375
Nợ dài hạn	**0.87**	**0**	**0**	**3.91**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.87	0	0	3.91
Nguồn vốn chủ sở hữu	**111**	**115**	**134**	**141**
Vốn chủ sở hữu	**111**	**115**	**134**	**141**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	88.0	88.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**